Công ty CP Sông Đà 10
Tầng10-11, Toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2014
Mẫu Q - 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản			1.770.925.048.983	1.603.026.511.271
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.454.906.326.702	1.306.954.312.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143.383.304.214	191.081.643.473
1. Tiền	111		143.383.304.214	191.081.643.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.900.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu	130		785.570.547.202	673.598.832.415
1. Phải thu của khách hàng	131		768.524.616.441	671.216.794.832
2. Trả trước cho người bán	132		20.346.999.097	13.554.321.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	23.400.724.996	15.829.509.790
6. Dự phòng các khoản phải thu kho đòi	139		(26.701.793.332)	(27.001.793.332)
IV. Hàng tồn kho	140		478.070.292.098	401.950.805.923
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	478.070.292.098	401.950.805.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.982.183.188	21.823.030.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	979.742.954	104.183.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.144.089.254	2.960.171.963
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	24.858.350.980	18.758.674.814
B. Tài sản dài hạn	200		316.018.722.281	296.072.199.153
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		80.443.576.455	89.233.684.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	71.233.043.633	85.728.899.727
- Nguyên giá	222		*634.647.995.105*	*627.851.195.105*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(563.414.951.472)*	*(542.122.295.378)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	9.210.532.822	3.504.785.040
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	136.138.372.546	107.138.372.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		105.581.762.374	76.581.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		64.695.665.000	64.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(38.699.054.828)	(38.699.054.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.436.773.280	99.700.141.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	35.738.773.280	36.002.141.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	63.698.000.000	63.698.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		1.770.925.048.983	1.603.026.511.271
Nguồn vốn				
A.Nợ phải trả	300		1.045.015.167.731	1.091.325.849.750
I. Nợ ngắn hạn	310		1.022.933.108.931	1.069.243.790.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	419.607.090.451	475.671.928.461
2. Phải trả cho người bán	312		190.875.653.056	177.153.558.977
3. Người mua trả tiền trước	313		227.480.861.096	214.576.507.925
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	34.489.799.636	44.904.194.852
5. Phải trả người lao động	315		71.321.270.282	74.658.534.818
6. Chi phí phải trả	316	19	30.039.228.259	6.547.259.260
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	36.274.242.264	68.692.149.868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.844.963.887	7.039.656.789
II. Nợ dài hạn	330		22.082.058.800	22.082.058.800
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	22.082.058.800	22.082.058.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		725.909.881.252	511.700.661.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	725.909.881.252	511.700.661.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399.454.030.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.254.628.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		184.909.100.845	158.386.927.730
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.696.433.833	20.230.260.473
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.275.688.574	37.983.513.318
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.770.925.048.983	1.603.026.511.271

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 M.S.D.N: 5900189357-C.T.C.P Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI
		TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
		Vũ Văn Tính

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng10-11, Toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2014
Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - CÔNG TY MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	289.256.411.459	341.572.206.642	494.758.522.851	578.666.916.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	1.485.234.925	700.685.131	1.497.333.222	2.711.696.367
- Giảm giá hàng bán	5		1.485.234.925	700.685.131	1.497.333.222	2.711.696.367
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	287.771.176.534	340.871.521.511	493.261.189.629	575.955.220.613
4. Giá vốn hàng bán	11	24	236.050.515.592	286.526.176.064	387.239.998.523	457.324.173.736
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**51.720.660.942**	**54.345.345.447**	**106.021.191.106**	**118.631.046.877**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	493.931.480	375.264.812	5.676.010.668	974.414.845
7. Chi phí tài chính	22	26	11.695.980.158	17.825.622.821	24.896.006.571	39.053.094.982
Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*11.095.980.158*	*15.793.025.616*	*24.296.006.571*	*29.220.497.777*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.215.543.434	14.882.671.706	28.398.059.370	33.506.213.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+	**30**		**28.303.068.830**	**22.012.315.732**	**58.403.135.833**	**47.046.152.809**
11. Thu nhập khác	31	27	256.992.720	1.467.578.168	292.967.628	1.541.610.596
12. Chi phí khác	32	28	1.026.291.813	308.248.645	1.101.622.414	632.984.756
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-769.299.093**	**1.159.329.523**	**-808.654.786**	**908.625.840**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**29**	**27.533.769.737**	**23.171.645.255**	**57.594.481.047**	**47.954.778.649**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	6.189.504.141	5.880.111.242	11.797.038.597	12.167.216.385
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	29	21.344.265.596	17.291.534.013	45.797.442.450	35.787.562.264
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	**70**	**30**	**534**	**821**	**1.147**	**1.699**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY *Vũ Văn Tính*

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, Toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2014
Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - CÔNG TY MẸ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	415.001.515.000	462.653.997.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-323.376.392.350	-289.501.270.819
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-124.920.688.907	-114.532.238.167
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-25.286.126.119	-29.981.288.390
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-17.440.612.576	-29.827.214.893
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	466.808.054	140.034.911
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-37.269.875.446	-46.367.887.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-112.825.372.344	-47.415.867.931
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và cácTS dài hạn khác	21	-747.648.000	-300.430.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	205.872.727	1.381.395.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-29.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.676.010.668	984.898.241
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-23.865.764.605	2.065.862.878
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	175.943.698.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	300.742.098.099	288.640.450.559
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-356.806.936.109	-292.917.162.938
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-30.886.062.300	-16.645.177.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.992.797.690	-20.921.889.739
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-47.698.339.259	-66.271.894.792
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.081.643.473	137.867.284.219
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	143.383.304.214	71.595.389.427

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY *Vũ Văn Tính*

M.S.D.N: 5900189357 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 - P. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/6/2014.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ôtô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8- Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10- Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.11- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kế thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt	5.340.224.511	3.122.506.386
Tiền gửi ngân hàng	138.043.079.703	187.959.137.087
- Văn phòng Công ty	110.436.455.530	150.322.769.034
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	1.742.000.082	3.709.989.407
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	13.097.632.886	4.819.503.713
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	2.973.665.293	11.530.279.039
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	2.325.960.167	4.540.067.591
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	5.001.898.548	9.153.465.851
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	2.156.838.414	3.194.901.572
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	308.628.783	688.160.880
Tiền đang chuyển	-	-

- Xí nghiệp Sông đà 10.3	-	
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	-	
Tương đương tiền	-	
Cộng	143.383.304.214	191.081.643.473

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SD7				
+ SD9				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)
+ SJS		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)
+ SD7				
+ SD9				
Cộng		17.900.000.000		18.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải thu người lao động	1.588.104.967	1.438.766.300
Phải thu khác	21.812.620.029	14.390.743.490
Cộng	23.400.724.996	15.829.509.790

8. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	68.523.069.881	56.337.530.124
Công cụ, dụng cụ	603.613.081	740.104.482
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	408.943.609.136	344.873.171.317
Cộng	478.070.292.098	401.950.805.923

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	979742954	104.183.530
Cộng	979.742.954	104.183.530

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tạm ứng	3.007.475.019	1.681.988.147
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.850.875.961	17.076.686.667
Cộng	24.858.350.980	18.758.674.814

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	484.979.596.837	135.689.461.548	941.042.001	627.851.195.105
- Mua trong năm		6.796.800.000			6.796.800.000
- XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	491.776.396.837	135.689.461.548	941.042.001	634.647.995.105
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	2.571.094.046	429.595.697.842	109.309.140.612	646.362.878	542.122.295.378
- Khấu hao trong năm	514.970.838	16.540.031.342	4.181.213.774	56.440.140	21.292.656.094
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	3.086.064.884	446.135.729.184	113.490.354.386	702.803.018	563.414.951.472
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3.670.000.673	55.383.898.995	26.380.320.936	294.679.123	85.728.899.727
- Số cuối kỳ	3.155.029.835	45.640.667.653	22.199.107.162	238.238.983	71.233.043.633

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 43.030.985.426 đồng

Trong đó:

Ngân hàng Sông Nhuệ	*31.108.953.260*	*đồng*
Ngân hàng Hoàng Mai	*11.922.032.166*	*đồng*

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2014: 405.384.664.773 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trắc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

13 Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	-	
Sửa chữa lớn TSCĐ	9.210.532.822	3.504.785.040
Cộng	9.210.532.822	3.504.785.040

14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a. Đầu tư vào Công ty con:	10.489.891	105.581.762.374	3.849.891	76.581.762.374
- Công ty CP Sông Đà 10.1	2.340.600	24.088.852.374	2.340.600	24.088.852.374
- Công ty CP thuỷ điện IaHao	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
- Công ty CPTĐ Nậm He	6.640.000	66.400.000.000		37.400.000.000
b. Đầu tư vào liên kết:	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	6.469.567	64.695.665.000	6.469.567	64.695.665.000
- Công ty CPĐT & PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000	639.567	6.395.665.000
- C.ty CPKT và CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(38.699.054.828)		(38.699.054.828)
- Công ty CP điện Tây bắc		(24.313.575.231)		(24.313.575.231)
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
- Công ty CP TĐ IAHIAO		(14.025.650.552)		(14.025.650.552)
Tổng cộng (a+b+c+d)		136.138.372.546		107.138.372.546

15 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*	34.210.948.210	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.348.657.463	1.413.866.998
Chi phí thuê cơ sở hạn tầng của XNSĐ10.3	179.167.607	
Cộng	35.738.773.280	36.002.141.840

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16 Tài sản dài hạn khác

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	63.698.000.000	63.698.000.000
	63.698.000.000	**63.698.000.000**

17 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	417.617.090.451	450.589.750.310
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	192.920.928.138	*229.363.193.941*
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	34.120.064.487	*66.577.635.940*
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	147.546.541.592	*154.648.920.429*
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	43.029.556.234	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.990.000.000	25.082.178.151
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	1.990.000.000	*18.159.937.151*
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai		*6.922.241.000*
Cộng	419.607.090.451	475.671.928.461

18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.196.472.599	17.282.518.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.008.859.487	16.652.433.466
Thuế thu nhập cá nhân	1.641.328.064	2.519.890.871
Thuế tài nguyên	6.184.941.786	6.345.998.507
Phí môi trường	2.458.197.700	
Các khoản phí, lệ phí khác	-	2.103.353.700
Cộng	34.489.799.636	44.904.194.852

19 Chi phí phải trả:

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	25.001.948.727	2.027.400.909
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.037.279.532	3.482.350.569
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	1.037.507.782
Cộng	30.039.228.259	6.547.259.260

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả người lao động	362.563.038	176.641.517
Kinh phí công đoàn	8.013.572.732	8.369.637.131
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	5.269.155.238	2.078.528.991
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	
Tổng công ty Sông Đà	2.917.064.797	1.241.336.050
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	31.638.947.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.164.163.074	25.187.058.957
Cộng	36.274.242.264	68.692.149.868

21 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	22.082.058.800	22.082.058.800
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	18.444.800.000	18.444.800.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.637.258.800	3.637.258.800
Cộng	22.082.058.800	22.082.058.800

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-20110000/HĐTD	01/1/2010	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ					
1. 10/HĐTD/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTD/2009	28/07/2010	12500	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4.01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358
- Tăng trong năm	63.179.960.000			35.530.069.473	3.970.471.366	69.323.467.194	172.003.968.033
- Giảm trong năm		34.273.094.795		28.906.905.205		117.814.251.870	180.994.251.870
2. Số dư 31/12/2013	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
3. Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
- Tăng trong kỳ	125.674.070.000	50.254.628.000		26.572.173.115	3.466.173.360	45.797.442.450	251.764.486.925
- Giảm trong kỳ				50.000.000		37.505.267.194	37.555.267.194
4. Số dư cuối kỳ	399.454.030.000	50.254.628.000	21.320.000.000	184.909.100.845	23.696.433.833	46.275.688.574	725.909.881.252

b. Cổ phiếu	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	37.983.513.318	86.474.297.994
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	45.797.442.450	69.323.467.194
* Phân phối lợi nhuận	37.505.267.194	117.814.251.870
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	37.449.467.194	85.996.051.870
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		*6.760.624.554*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	26.550.947.115	*28.742.013.219*
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.466.173.360	*3.970.471.366*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.432.346.719	*7.940.942.731*
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành		*500.000.000*
- Trả cổ tức (18%)		*37.908.000.000*
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành		*174.000.000*
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	55.800.000	31.818.200.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành năm 2013	*55.800.000*	*228.200.000*
- Tạm trích cổ tức năm 2013 (15%)		*31.590.000.000*
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.275.688.574	37.983.513.318

23. Doanh thu	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
* Tổng doanh thu	289.256.411.459	341.572.206.642
- Doanh thu xây lắp	275.770.115.862	335.833.993.867
- Doanh thu SX công nghiệp	5.374.385.148	1.090.726.000
- Doanh thu khác	8.111.910.449	4.647.486.775
* Các khoản giảm trừ doanh thu	1.485.234.925	700.685.131
- Giảm giá hàng bán	1.485.234.925	700.685.131
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.771.176.534	340.871.521.511

24. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013

	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	232.900.500.153	282.641.775.230
Giá vốn SX công nghiệp	3.130.008.122	(1.299.228.099)
Giá vốn dịch vụ khác	20.007.317	5.183.628.933
Cộng	*236.050.515.592*	*286.526.176.064*

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	493.931.480	375.264.812
Cộng	*493.931.480*	*375.264.812*

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	11.095.980.158	15.793.025.616
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	600.000.000	2.032.597.205
Cộng	11.695.980.158	17.825.622.821

27. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	205.872.727	1.381.395.455
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	30.693.455	31.441.814
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		54.740.899
Các khoản khác	20.426.538	
Cộng	256.992.720	1.467.578.168

28. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Các khoản khác	1.026.291.813	308.248.645
Cộng	*1.026.291.813*	308.248.645

29. Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.533.769.737	23.171.645.255
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.189.504.141	5.880.111.242
Lợi nhuận sau thuế TNDN	*21.344.265.596*	17.291.534.013

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.344.265.596	17.291.534.013
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	21.344.265.596	17.291.534.013

CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	27.377.996	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**534**	**821**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	90.374.576.430	132.690.884.447
Chi phí nhân công	74.431.641.845	46.948.193.399
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	16.878.269.331	23.860.916.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.443.608.211	41.889.098.625
Chi phí bằng tiền khác	8.831.578.463	14.394.160.647
Cộng	203.959.674.280	259.783.253.911

32. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP thuỷ điện IaHao	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Bán hàng	**78.900.119.763**	**1.199.798.600**
Công ty CP Sông Đà 10.1	870.042.800	1.199.798.600
Công ty CP Thủy điện Nậm He	78.030.076.963	
Mua hàng	**5.224.162.025**	**9.902.590.150**
Công ty CP Sông Đà 10.1	4.500.558.800	9.902.590.150
Công ty CP Thủy điện Nậm He	723.603.225	

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1		**3.887.889.830**	**4.438.083.390**
	- Phải thu tiền gia công	243.930.000	1.414.130.010
	- Phải trả KL xây lắp	3.643.959.830	3.023.953.380
Công ty CP thuỷ điện IaHao		**1.630.733.105**	**1.067.824.000**
	- Nhận tiền ứng khối lượ	1.067.824.000	1.067.824.000

	-Phải trả tiền chuyển nhi	562.909.105
Công ty CP Thủy điện Nậm He		77.401.414.249
	- Phải thu KL xây lắp	77.401.414.249

33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 2 năm 2014:	21.344.265.596	đồng
- Quý 2 năm 2013:	17.291.534.013	đồng
Chênh lệch tăng	4.052.731.583	đồng
Tương đương tăng	23%	

b. Nguyên nhân:

- Do chi phí tài chính quý 2 năm 2014 giảm 6.129.642.663 đồng, tương đương giảm 34 % so với cùng kỳ năm 2013: (Quý 2 năm 2014: 11.695.980.158 đồng; Quý 2 năm 2013: 17.825.622.821 đồng).

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm 2014 giảm 2.667.128.272 đồng, tương đương giảm 18% so với cùng kỳ năm 2013 (Quý 2 năm 2014: 12.215.543.434 đồng; Quý 2 năm 2013: 14.882.671.706 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2014.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2013.

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY *Vũ Văn Tính*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 - M.S.D.N: 5900189357 - C.T.C.P - P. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI